

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2219/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21/6/2022

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng;

2. Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 632/2021/TLST-HNGĐ ngày 14/4/2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2434/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3254/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24/5/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lý Thị Tuyết M, sinh năm: 1981

Địa chỉ thường trú: Tổ Dân phố A, phường Ninh H, thị xã Ninh H, tỉnh Khánh Hòa;
Địa chỉ tạm trú: 17/40 Đường số A, khu phố A, phường Linh T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Tấn T, sinh năm: 1987

Địa chỉ thường trú: Ấp Tân Hậu A, xã Tân T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre;
Địa chỉ tạm trú: 17/40 Đường số A, khu phố A, phường Linh T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Nội dung nguyên đơn khởi kiện: Bà Lý Thị Tuyết M tự nguyện tiến tới hôn nhân với ông Phạm Tấn T vào năm 2013, theo giấy chứng nhận kết hôn số 59/2013, quyền số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre đăng ký ngày 23/9/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và lập nghiệp và đang tạm trú tại phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức. Cuộc sống hôn nhân giữa hai bên không hạnh phúc như mong đợi, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn có hàn gắn cũng không mang lại hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do ông Phạm Tấn T không có trách nhiệm với gia đình, đi làm không mang tiền lương về nuôi con, trả tiền thuê nhà và các chi phí sinh hoạt khác, ông T đi sớm về khuya, không quan tâm chia sẻ công việc nhà, không nuôi dạy con. Bà M xác định, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung mâu thuẫn trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, có hàn gắn cũng không mang lại hạnh phúc. Do vậy, bà Lý Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Tấn T để ổn định cuộc sống về sau. Giữa bà Lý Thị Tuyết M và ông Phạm Tấn T có hai con chung tên Phạm Tấn T, sinh ngày 02/11/2016 và Phạm Ngọc Thùy T, sinh ngày 04/5/2018 bà M yêu cầu sau khi ly hôn được quyền nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bà Lý Thị Tuyết M xác định tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết, giữa hai bên không có nợ chung.

(2) Bị đơn ông Phạm Tấn T không hợp tác, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt trong các buổi làm việc và trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Bị đơn ông Phạm Tấn T tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa theo đúng quy định.

(3) Tại phiên tòa phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai: Bị đơn ông Phạm Tấn T vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn bà Lý Thị Tuyết M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

(4) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với bị đơn ông Phạm Tấn T vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đề nghị Tòa án áp dụng Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Về nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lý Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Tấn T là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ kiện, bị đơn ông Phạm Tấn T đang cư trú trên địa bàn thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lý Thị Tuyết M có đề nghị được xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phạm Tấn T vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: theo giấy chứng nhận kết hôn số 59/2013, quyền số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre đăng ký ngày 23/9/2013, có cơ sở xác định giữa bà Lý Thị Tuyết M và ông Phạm Tấn T có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chính giữa hai bên là do có nhiều quan điểm bất đồng, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do ông Phạm Tấn T không có trách nhiệm với gia đình, đi làm không mang tiền lương về nuôi con, trả tiền thuê nhà và các chi phí sinh hoạt khác, ông T đi sớm về khuya, không quan tâm chia sẻ công việc nhà, nuôi dạy các con cùng bàM. Nhận thấy, từ khi nhận được thông báo bàM nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhưng ông Phạm Tấn T vẫn không có thiện chí hòa giải để các bên đoàn tụ, mặc cho bàM khởi kiện ly hôn đơn phương và không quan tâm kết quả Tòa án giải quyết như thế nào. Xét thấy, hai bên không còn tình cảm, không yêu thương, chia sẻ làm cho đời sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được. Tình trạng hôn nhân giữa bà Lý Thị Tuyết M và ông Phạm Tấn T thuộc trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung*: Căn cứ vào bản sao giấy khai sinh số 534/2016 đăng ký ngày 08/11/2016 tại Ủy ban nhân dân phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và trích lục giấy khai sinh (bản sao) số 251/TLKS-BS ngày 11/6/2018 của Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà Lý Thị Tuyết M và ông Phạm Tấn T có hai người con chung tên Phạm Tấn T, sinh ngày 02/11/2016 và Phạm Ngọc Thùy T, sinh ngày 04/05/2018. Căn cứ vào sự

thừa nhận và không phản đối giữa các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu được nuôi con của bà M là nguyên vọng chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, nên có cơ sở chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của bà M về việc không yêu cầu ông Phạm Tấn T cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] *Về tài sản chung*: Nguyên đơn bà Lý Thị Tuyết M xác định tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] *Về nghĩa vụ chung (nợ chung)*: Nguyên đơn bà Lý Thị Tuyết M tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nguyên đơn bà Lý Thị Tuyết M phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lý Thị Tuyết M được ly hôn với ông Phạm Tấn T.

- *Về con chung*: Giao hai người con chung tên Phạm Tấn T, sinh ngày 02/11/2016 và Phạm Ngọc Thùy T, sinh ngày 04/05/2018 cho bà Lý Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Không bên nào có quyền ngăn cản việc trông nom, chăm sóc giáo dục con chung. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lý Thị Tuyết M về việc không yêu cầu ông Phạm Tấn T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Bà Lý Thị Tuyết M xác định tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà Lý Thị Tuyết M tự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Lý Thị Tuyết M phải nộp theo quy định, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Lý Thị Tuyết M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0058981 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lý Thị Tuyết M đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CCTHADS Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Thiên

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

